

Số: 479 /BC - HĐND

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả giám sát việc thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn miền núi, giai đoạn 2010 – 2016

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát năm 2017, Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 56/KH-HĐND ngày 07 tháng 02 năm 2017 về việc giám sát thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn miền núi, giai đoạn 2010 - 2016. Ban đã tổ chức giám sát, khảo sát tại 43 xã với tổng số 70 công trình thủy lợi vừa và nhỏ, trên địa bàn 11 huyện miền núi; làm việc với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Sông Chu. Ban Dân tộc HĐND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh kết quả như sau:

I. KHÁT QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa có nhiều sông, suối, diện tích lúa nước nhỏ lẻ, phân tán, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, nên việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi có quy mô vừa và nhỏ là phù hợp và rất cần thiết, là cơ sở để khai hoang, phục hóa, phát triển thêm diện tích lúa nước, thâm canh tăng năng suất cây trồng, góp phần thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững ở miền núi.

Toàn vùng hiện có 1.521 công trình thủy lợi đầu mối gồm: 431 hồ chứa; 956 đập dâng; 134 trạm bơm các loại; 3.557 km kênh nội đồng phục vụ tưới cho 27.000ha (trong đó lúa 23.500 ha, màu 3.500 ha).

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, tỉnh Thanh Hóa đã huy động được nhiều nguồn vốn, đầu tư xây dựng và sửa chữa, nâng cấp được 606 công trình, đạt 39,8% gồm: 142 hồ, 389 đập dâng, 75 trạm bơm các loại; kiên cố hóa được 1.528 km kênh mương.

Các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng, không những đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, đời sống cho miền núi, mà còn cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt cho khu vực đồng bằng, đô thị; góp phần giữ gìn cảnh quan, môi trường sinh thái, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh. Việc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn là rất quan trọng, thực tế cho thấy ở địa phương nào quản lý và bảo vệ rừng tốt, thì nguồn sinh thủy dồi dào, ngược lại nếu không bảo vệ được rừng phòng hộ đầu nguồn, nguy cơ cạn kiệt nguồn nước là rất cao.

Tuy nhiên, so với nhu cầu thực tế hiện nay, vẫn còn trên 60% công trình thủy lợi chưa được đầu tư xây dựng và sửa chữa, nâng cấp, nhiều công trình do nhân dân tự xây dựng từ những năm 1970 – 1980, nay đã xuống cấp, phát huy

hiệu quả kém, nguy cơ mất an toàn cao và không còn phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành; một số nơi do thiếu nước nên nhiều diện tích đất canh tác còn bỏ hoang; nhiều hạng mục công trình xuống cấp, tưới tiêu thiếu chủ động, gây lãng phí nguồn nước và làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cho các công trình thủy lợi tuy đã được quan tâm bố trí, nhưng so với nhu cầu đầu tư, việc bố trí vốn mới đáp ứng khoảng 25%.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2010 - 2016

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH ngày 04/4/2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các văn bản pháp luật có liên quan; UBND tỉnh đã ban hành các văn bản quản lý, chỉ đạo:

Quyết định số 1323/2010/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND tỉnh về việc quy định vị trí công đầu kênh và mức trần thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng; Quyết định: 1967/2014/QĐ – UBND ngày 25/6/2014 của UBND tỉnh ban hành quy định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định: 3364/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình kiên cố hóa kênh mương nội đồng phục vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Văn bản số 8359/UBND-NN ngày 11/9/2014 của UBND tỉnh về một số yêu cầu khi lựa chọn đơn vị tư vấn, xây dựng sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn số 1032/NN&PTNT-TL ngày 20/6/2008 thực hiện Nghị định 72/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập. Văn bản số 1018/SNN&PTNT-TL ngày 14/4/2017 hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương xây dựng phương án phòng chống lụt bão cho từng công trình thủy lợi do địa phương quản lý.

UBND các huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo các xã, thị trấn thành lập các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp để thực hiện công tác quản lý, vận hành các công trình thủy lợi trên địa bàn; thành lập ban chỉ đạo phòng chống hạn hán, thiên tai; xây dựng phương án phòng chống bão lũ; phương án tưới tiêu phục vụ sản xuất; rà soát công trình xuống cấp, để xây dựng kế hoạch bố trí kinh phí và thực hiện duy tu, bảo dưỡng theo định kỳ...

2. Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch

Giai đoạn 2010-2016, công tác quy hoạch thủy lợi được tỉnh quan tâm chỉ đạo để các địa phương thực hiện. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Sở Nông nghiệp và PTNT đang tham mưu cho UBND tỉnh triển khai lập một số quy hoạch thủy lợi chi tiết theo vùng, trình HĐND tỉnh nghị quyết thông qua để thực hiện, nhằm quản lý, khai thác tốt các công trình thủy lợi, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường, làm

cơ sở cho các địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thủy lợi giai đoạn 2017 – 2020, định hướng đến năm 2030. Trong đó, khu vực 11 huyện miền núi đang được tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo lập quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu; thượng nguồn sông Chu và lưu vực sông Âm...

3. Công tác khảo sát, thiết kế và thi công xây dựng

Công tác khảo sát, thiết kế được các chủ đầu tư quan tâm, lựa chọn quy mô đầu tư, giải pháp kỹ thuật xây dựng công trình, cơ bản phù hợp với điều kiện thực tế; việc lập dự án, dự toán, thiết kế bản vẽ thi công công trình cơ bản thực hiện theo quy định của pháp luật (Luật Xây dựng và Luật Đầu tư công); các chủ đầu tư đều thuê tư vấn lập dự án, thiết kế dự toán, kế hoạch đấu thầu, xin ý kiến của các ngành chức năng của tỉnh thẩm định, trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lựa chọn các nhà thầu xây dựng, tư vấn giám sát đảm bảo đủ năng lực, chất lượng xây lắp công trình cơ bản đạt yêu cầu; việc thi công xây lắp công trình, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình hoàn thành theo đúng quy định hiện hành.

4. Công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi sau đầu tư

Công tác quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi sau đầu tư được quan tâm, đa số các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng được bàn giao cho các cấp quản lý thông qua Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp huyện và các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, trong đó có 03 Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp huyện ở 3 huyện: Bá Thước, Ngọc Lặc, Như Xuân và 109 Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp ở 08 huyện, quản lý 1.443 công trình; còn lại 78 công trình thủy lợi do Công ty TNHH một thành viên Sông Chu quản lý. Các công trình thủy lợi miền núi cơ bản được các địa phương, đơn vị quan tâm quản lý, khai thác, bảo vệ, vận hành đạt hiệu quả, góp phần phục vụ tốt sản xuất và đời sống của nhân dân.

5. Kết quả đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi vừa và nhỏ giai đoạn 2010 – 2016

5.1. Tổng số công trình được đầu tư xây dựng mới: 95 công trình, gồm có 01 hồ chứa; 23 đập dâng; 31 trạm bơm; 40 tuyến kênh mương.

Tổng số vốn đầu tư 365 tỷ đồng, trong đó: ngân sách TW, TPCP 196 tỷ đồng, chiếm 53,6%; ngân sách tỉnh 51 tỷ đồng, chiếm 14%; ODA 118 tỷ đồng, chiếm 32,3%; ngân sách huyện và nguồn khác 400 triệu đồng, chiếm 0,1%.

5.2. Tổng số công trình thủy lợi vừa và nhỏ được sửa chữa, nâng cấp: 303 công trình, gồm có 44 hồ chứa, 83 đập dâng, 05 trạm bơm; 171 tuyến kênh mương.

Tổng số nguồn vốn đầu tư 651 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương, trái phiếu chính phủ 381 tỷ đồng, chiếm 58,5%; ngân sách tỉnh 222 tỷ đồng, chiếm 34%; ODA 35 tỷ đồng, chiếm 5,3%; ngân sách huyện và nguồn khác 13 tỷ đồng, chiếm 2,0%.

Sau khi được đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn các huyện miền núi cơ bản phát huy hiệu quả, góp phần tưới, tiêu chủ động phục vụ sản xuất, giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân ở một số vùng khó khăn; thâm canh, tăng năng suất cây trồng chủ yếu; góp phần hình thành một số vùng chuyên canh cây trồng đạt hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, cho vùng hạ lưu.

Tính đến năm 2016, các công trình thủy lợi trên địa bàn các huyện miền núi đảm bảo tưới cho 27.000 ha/vụ (lúa 23.500 ha, màu 3.500 ha), đạt 69% so với diện tích trồng cây hàng năm, trong đó diện tích lúa được tưới đạt 89%, diện tích tưới tăng so với năm 2010 là 1.000 ha/vụ.

III. NHỮNG HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

a. Về công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch:

Sau khi có quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa được phê duyệt theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013, việc lập quy hoạch chi tiết thực hiện còn chậm; số liệu quy hoạch chưa được cập nhật, rà soát (chủ yếu vẫn dựa vào số liệu cũ từ năm 2011) nên danh mục các công trình thủy lợi được tổng hợp báo cáo còn có sai sót, chưa thống nhất số liệu giữa các huyện: Mường Lát; Quan Hóa; Như Thanh; Như Xuân; Bá Thước... với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chưa phản ánh đầy đủ hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi ở miền núi.

Việc đầu tư xây dựng một số công trình thủy lợi chưa phù hợp với thứ tự ưu tiên đầu tư theo quy hoạch được duyệt; một số huyện chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thiếu chủ động trong việc phối hợp rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn, thống nhất đề xuất danh mục công trình cấp thiết, cần đầu tư để triển khai thực hiện.

b. Về công tác khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình thủy lợi:

Nhiều công trình thủy lợi do xã, huyện làm chủ đầu tư, nhưng việc khảo sát, thiết kế và giám sát thi công chưa được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo; kết quả thực hiện chưa phù hợp với thực tế; qua kiểm tra, giám sát, khảo sát ở 70 công trình cho thấy: Có đến 40% công trình khảo sát, thiết kế thi công chưa hợp lý như: Mặt đập thấp hơn kênh mương, kênh mương thấp hơn mặt ruộng; kích thước kênh mương xây dựng bất hợp lý, lưu thông kém; một số công trình xây dựng hiệu quả kém như: Đập mương bản Chanh, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn trị giá 03 tỷ đồng, hoàn thành chưa kịp bàn giao đã bị đất, đá vùi lấp. Đập mương Mòn – Phụn, đập Phai Lâu, đập mương La Càn, huyện Quan Sơn; đập mương Na Dẹ, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh thiết kế mặt đập thấp hơn kênh mương; đập Nà Kham, xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa, thiết kế kênh mương đầu nguồn thấp, hẹp, nước lưu thông kém, không dẫn về được cuối nguồn, nên kênh không có nước...

Đa số các công trình đầu tư chưa đồng bộ, ngân sách nhà nước mới chỉ tập trung đầu tư các công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống kênh mương, công điều tiết vào đến ruộng, phải huy động từ các nguồn lực khác để đầu tư, nhưng việc huy động nhân dân đóng góp là rất khó khăn, nhiều công trình chưa có kênh

mương nội đồng, công điều tiết nước, cửa xả đáy,..., nên hiệu quả sử dụng kém, hầu hết các công trình xây dựng, việc phục vụ tưới mới chỉ đạt từ 50 đến 65% năng lực thiết kế. Có một số công trình đầu tư chưa đúng mục đích, dàn trải, không hiệu quả như: Công trình đập suối Lét, xã Tam Chung, huyện Mường Lát, nguồn vốn đầu tư 30a, tổng mức đầu tư 1,7 tỷ đồng, diện tích tưới thiết kế 15ha, nhưng thực tế tưới khoảng 0,25 ha; Đập mương Bù Đàn, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh, nguồn vốn đầu tư 30a, tổng mức đầu tư trên 6 tỷ đồng, mục đích sử dụng để khai hoang 40ha diện tích lúa nước, nhưng kết quả thực tế chỉ tưới được khoảng 2ha; đập suối Tung - xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tổng mức đầu tư 1,6 tỷ đồng, nhưng không có kênh mương nên không sử dụng được. Đập mương Sa Vít - xã Trung Lý, đập mương bản Ái - xã Mường Chanh, huyện Mường Lát, tổng mức đầu tư trên 10 tỷ đồng, đầu tư kênh mương bằng 3 nguồn vốn khác nhau, mỗi dự án thiết kế một kiểu, xây dựng kênh mương không đồng bộ, nước lưu thông kém, mặc dù nước đầu nguồn nhiều, nhưng dẫn vào đến ruộng rất ít, không hiệu quả.

Một số công trình thi công xây dựng chưa đảm bảo chất lượng và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; khi đưa vào khai thác, vận hành, nhanh xuống cấp: Hồng sơn tiêu năng; mặt đập xói lở, thấm rò rỉ thân đập; kênh mương bị thủng đáy như: Đập mương bản Khảm 1, xã Trung lý, huyện Mường Lát xây dựng năm 2013, chân bê thu, tạo nguồn bị sụt lún, nguy cơ vỡ bê rất lớn; đập La Càn, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn, xây dựng năm 2010, tổng mức đầu tư 4,9 tỷ đồng, đập bị xói lở, nguy cơ vỡ đập; đập suối Bột, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh, nước đầu nguồn tốt, nhưng mương bị thủng đáy, nên thiếu nước tưới,...

Việc thẩm định và xem xét quyết định giải pháp kỹ thuật xây dựng công trình còn cứng nhắc, theo các huyện phản ánh, các công trình xây dựng trên địa hình không bằng phẳng, độ dốc lớn, địa chất yếu, đề nghị cho phép thay thế việc xây dựng kênh mương bê tông, bằng việc lắp đặt các đường ống dẫn cao su hoặc ống nhựa, thì vừa tiết kiệm, an toàn và hiệu quả hơn, nhưng không được các sở chuyên ngành thẩm định chấp nhận.

c. Về bàn giao quản lý công trình thủy lợi sau đầu tư:

Công tác bàn giao tài sản và nhiệm vụ quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi sau đầu tư theo quy định, chưa được thực hiện nghiêm túc, thiếu cụ thể, không rõ trách nhiệm (không có biên bản bàn giao); một số công trình chưa có đơn vị quản lý, bảo vệ hoặc có nhưng quản lý lỏng lẻo, các thiết bị công trình không được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, hệ thống kênh mương không được nạo vét, đất, cát bồi lắng, nên bị mất, hư hỏng nhiều, dẫn nước kém; nhiều công trình hồ, đập ở một số địa phương còn để hộ dân tự ý tháo nước để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, làm ảnh hưởng đến việc tích nước, phục vụ tưới, tiêu theo quy định; nhiều công trình thủy lợi chưa có phương án phòng chống lụt bão...

Về mô hình tổ chức quản lý chưa có sự thống nhất, hoạt động còn hình thức, bộ máy còn chồng chéo, không hiệu quả; cơ bản các HTX dịch vụ thủy lợi được thành lập là để hợp thức hóa việc thanh quyết toán nguồn kinh phí

cấp bù thủy lợi phí, chưa quan tâm đến việc quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi; nâng cao chất lượng dịch vụ và phục vụ.

Chưa ban hành quyết định quy định việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi sau đầu tư, theo khoản 3 Điều 17 của Thông tư 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định: “Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi, giao nhiệm vụ cho các cơ quan chức năng triển khai thực hiện, đảm bảo an toàn, phát huy cao nhất hiệu quả của công trình, hệ thống công trình thủy lợi”.

Chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện thống nhất việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, nên khi thực hiện còn nhiều vướng mắc, dễ xảy ra sai sót, có huyện chi cho công tác quản lý từ 10 – 30%, còn lại 70% kinh phí chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng công trình; nhưng có huyện chi 75% cho công tác quản lý, còn 25% chi cho duy tu, bảo dưỡng công trình.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

3.1. Về nguyên nhân khách quan:

Do địa hình phức tạp, nhiều khu vực bị chia cắt bởi đồi núi, sông suối, diện tích tưới nhỏ lẻ, manh mún; thời tiết diễn biến bất thường, hàng năm thường xảy ra lũ ống, lũ quét; các công trình xây dựng đã lâu, đầu tư không đồng bộ, xuống cấp, nên quá trình vận hành, khai thác công trình thủy lợi gặp nhiều khó khăn, hiệu quả sử dụng thấp.

Số công trình thủy lợi ở miền núi nhiều, nhu cầu cần được đầu tư, sửa chữa hàng năm lớn, nhưng chưa được thực hiện, do khả năng ngân sách có hạn, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, huy động các nguồn lực hạn chế. Một số cơ chế, chính sách về thủy lợi ban hành thực hiện đã lâu, chậm được sửa đổi, bổ sung, không còn phù hợp với thực tiễn.

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Công tác quản lý nhà nước về thủy lợi ở miền núi chưa được quan tâm đúng mức; trách nhiệm tham mưu, hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của một số sở, ngành liên quan chưa cao; công tác phối hợp giữa các ngành với UBND huyện chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ.

Cán bộ quản lý nhà nước về công tác thủy lợi của cấp huyện, xã còn thiếu, chủ yếu kiêm nhiệm, thường xuyên thay đổi, cơ bản không có chuyên môn, kỹ thuật, chưa được tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật về khai thác, vận hành công trình; nhận thức trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi của nhân dân còn hạn chế, sử dụng nguồn nước còn lãng phí, chưa đúng mục đích.

Công tác chỉ đạo, điều hành của một số huyện chưa sâu sát, thiếu quyết liệt; mới chỉ quan tâm đến công tác đầu tư xây dựng, chưa quan tâm đến việc chỉ đạo, điều hành quản lý, khai thác, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác thủy nông ở cơ sở chưa được quan tâm; chưa đánh giá, tổng kết về mô hình quản lý và hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình, để rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình quản lý hiệu quả, phù hợp với tình hình hiện nay.

Công tác thanh tra, kiểm tra nhất là thanh tra chuyên ngành về công tác thủy lợi chưa được trú trọng; công tác quản lý bảo vệ rừng hạn chế, vẫn xảy ra tình trạng phá rừng, ảnh hưởng đến nguồn sinh thủy, cạn kiệt nguồn nước ...

IV. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Quốc hội, Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương

- Đề nghị Quốc hội sớm ban hành Luật Thủy lợi để thực hiện thống nhất, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi.

- Đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương xem xét điều chỉnh về việc quy định đối với diện tích được tưới, cấp nước tạo nguồn 2 bậc (trạm bơm 2 cấp) được hưởng chính sách cấp bù thủy lợi phí, phù hợp với thực tế.

- Sửa đổi Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP và Nghị định 143/2003/NĐ-CP của Chính phủ, về cơ chế cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, hiện nay có nhiều bất cập, vướng mắc, khó thực hiện, không phù hợp với tình hình thực tế.

2. Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Thanh Hóa

2.1. Đối với HĐND: Ban hành cơ chế, chính sách đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi ở miền núi; hiện nay trên địa bàn miền núi có 450 công trình thủy lợi đã xuống cấp, trong đó có 55 công trình tưới trên 10ha xuống cấp nghiêm trọng, mất an toàn trong mùa mưa lũ, cần sớm được đầu tư, sửa chữa (*có phụ lục kèm theo*).

2.2. Đối với UBND tỉnh:

- Hoàn thiện quy hoạch thủy lợi chi tiết cho các vùng; xây dựng đề án hoặc kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi miền núi, đặc biệt là đầu tư xây dựng, sửa chữa 8/12 công trình trong năm 2017-2018, đã được UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh tại Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 31/5/2017, Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra, đồng ý tại văn bản số 385/HĐND-KTNS ngày 02/6/2017 và sớm có kế hoạch đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 55 công trình thủy lợi, đã xuống cấp nghiêm trọng nêu trên. Đối với các huyện miền núi cao cần quan tâm đầu tư xây dựng đập dâng và hệ thống kênh mương phù hợp với địa hình, địa chất, tưới bằng nguồn nước tự chảy; các huyện miền núi thấp, ít nguồn sinh thủy, nên quan tâm đầu tư nạo vét lòng hồ, gia cố thân đập để tích nước.

- Phân cấp quản lý các công trình thủy lợi sau đầu tư; hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí cấp bù thủy lợi phí, để các địa phương thực hiện thống nhất.

- Chỉ đạo các địa phương quản lý bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn; có chính sách hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, để giữ nguồn sinh thủy và bảo vệ môi trường, sinh thái.

- Tổng kết, đánh giá việc thực hiện các mô hình tổ chức quản lý, khai thác, vận hành các công trình thủy lợi ở địa phương, để lựa chọn mô hình quản lý phù hợp, hiệu quả.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí hoạt động và đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các tổ chức hợp tác dùng nước ở các huyện miền núi, theo Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3. Đối với UBND các huyện miền núi:

- Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư, sửa chữa; quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn; quản lý sử dụng đúng quy định, đạt hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, các nguồn kinh phí sự nghiệp hỗ trợ cho huyện, xã.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thủy lợi; quản lý, khai thác và bảo vệ hệ thống các công trình thủy lợi trên địa bàn; quản lý tốt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; xây dựng quy chế quản lý, vận hành các công trình thủy lợi và xây dựng phương án bảo vệ an toàn từng công trình hồ, đập, do địa phương quản lý. Quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí; chủ động huy động và cân đối các nguồn lực để duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ, đã xuống cấp trên địa bàn.

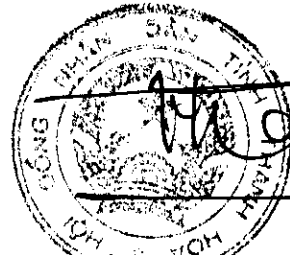
- Kiểm tra, rà soát các công trình thủy lợi được đầu tư, sửa chữa giai đoạn từ 2010 đến nay, đặc biệt là các công trình đầu tư không phát huy hiệu quả hoặc hiệu quả kém, làm rõ nguyên nhân, xác định rõ trách nhiệm, để có biện pháp khắc phục đạt kết quả.

Trên đây là kết quả giám sát việc thực hiện công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn miền núi, giai đoạn 2010 – 2016, Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Đại biểu tham dự kỳ họp;
- Ủy viên Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp; Sở Tài chính;
- UBND 11 huyện miền;
- Lưu: VT, DT.

**TM. BAN DÂN TỘC
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Văn Thành



PHỤ LỤC

**QUY TRÌNH THUY LỢI VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN NÚI XUỐNG CẤP,
NGHEY GỒM MẶT AN TOÀN, CÀN SỬA CHỮA, NÂNG CẤP TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020**

Báo cáo giám sát số: **479** ngày 04/7/2017 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh)

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư (ha)	Dự kiến Tổng mức đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		2.140	631.000	
I	BÁ THƯỚC				
1	Hồ đập Tá Hường	Xã Ban Công, huyện Bá Thước	78	22.000	
2	Hồ Buốc	Xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước	20	9.000	
II	NGỌC LẶC				
1	Hồ Vũng Thỏ	Xã Minh Tiên, huyện Ngọc Lặc	60	10.000	
2	Hồ Giếng Thiêng	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	30	9.000	
3	Hồ Bai Cô	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	40	15.000	
4	Hồ Làng Chu	xã Phùng Minh huyện Ngọc Lặc	25	9.000	
5	Hồ Cò Tiêu	xã Cao Thịnh huyện Ngọc Lặc	30	11.000	
6	Hồ Bai Ao	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	100	20.000	
7	Hồ Hón Hang	Xã Minh Tiên, huyện Ngọc Lặc	60	15.000	
8	Hồ Ngọc Thanh	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	46	12.000	
9	Hồ Rộc Đám	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	45	12.000	
10	Hồ Khán Đa	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	35	15.000	
11	Hồ Hón Trác	Xã Lương Sơn, huyện Ngọc Lặc	35	9.000	
12	Hồ Mũi Trâu	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	30	9.000	
13	Hồ Bai Bện	Xã Mỹ Tâm, huyện Ngọc Lặc	30	9.000	
14	Hồ Hón Sung	Xã Ngọc Khê, huyện Ngọc Lặc	30	9.000	
15	Hồ Bai Sơn	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	110	9.000	
III	THƯỜNG XUÂN				
1	Liên hồ Ná Nhà – Phá Phông	Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	100	18.000	
2	Hồ Hón Kín	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	45	15.000	
3	Hồ Bệnh Viện	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	20	10.000	
4	Hồ Chả Láng	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	18	9.000	
5	Hồ Xuân Ngủ	Xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân	20	10.000	
6	Hồ Bai Giàng	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	35	11.000	
IV	NHƯ XUÂN				
1	Hồ Vân Trung	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	60	15.000	
2	Hồ Xóm Đon	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	45	14.000	
3	Hồ Ao Bền	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	45	12.000	
4	Hồ Bai Chuối	Xã Xuân Quý, huyện Như Xuân	40	10.000	
5	Hồ Xuân Hưng	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	40	10.000	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư (ha)	Dự kiến Tổng mức đầu tư	Ghi chú
6	Hồ Đồng Đăng	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	45	12.000	
7	Hồ Bai Nái	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	16	9.000	
8	Hồ Đồng Sông	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	30	10.000	
9	Hồ Thái Hòa	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	30	9.000	
10	Hồ Hón Heo	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	30	9.000	
V	LANG CHÁNH				
1	Đập Hón Oi	Xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh	41	9.000	
VI	QUAN HÓA				
1	Hồ Trung Lập	xã Xuân Phú huyện Quan Hóa	25	12.000	
VII	CẨM THỦY				
1	Hồ Thạch An	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	18	9.000	
2	Hồ Làng Lụt	Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	40	12.000	
3	Đập Bai Muồng	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	25	10.000	
4	Hồ Cây Sung	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	40	12.000	
5	Hồ Bến Bằng	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	20	10.000	
6	Hồ Mỏ Cun	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	35	11.000	
7	Hồ Văn Long	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	15	9.000	
VIII	NHƯ THANH				
1	Hồ Quyết Tâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	40	12.000	
2	Hồ Đá Mài	Xã Phúc Đường, huyện Như Thanh	40	12.000	
3	Hồ Tiên Tâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	25	15.000	
4	Hồ Kim Đồng	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	40	12.000	
5	Hồ Ngọc Sớm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	30	9.000	
6	Hồ Đồng Ván	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	40	10.000	
7	Hồ Ông Sáu	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	55	14.000	
IX	THẠCH THÀNH				
1	Hồ Đồng Tán	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	45	14.000	
2	Hồ Thục Đòn	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	33	10.000	
3	Hồ Eo Cuội	Xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	30	9.000	
4	Hồ Hòa Lễ	Xã Thành An, huyện Thạch Thành	15	9.000	
5	Hồ Rộc Chó	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	15	9.000	
6	Hồ Đồng Nga	Xã Thành Kim, huyện Thạch Thành	50	15.000	

(Ghi chú: Tổng hợp những công trình có diện tích tưới trên 10ha trở lên nằm trong quy hoạch tổng thể thủy lợi được phê duyệt).